

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/07/2018.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 60.899.990.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Nguyễn Trọng Hậu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 330/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		243.953.400.015	229.156.465.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.087.529.491	26.583.540.592
1. Tiền	111		21.087.529.491	26.583.540.592
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.548.494.832	187.380.477.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	191.993.061.014	178.541.753.887
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	5.600.971.510	2.883.410.714
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.800.000.000	1.900.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.154.462.308	4.055.312.882
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	14.342.074.763	13.184.307.427
1. Hàng tồn kho	141		14.342.074.763	13.184.307.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		975.300.930	2.008.140.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	975.300.930	1.898.036.075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	94.364.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	15.739.896
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		100.075.780.583	98.762.534.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.997.005.092	39.857.631.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	42.690.888.161	32.097.709.860
- Nguyên giá	222		62.235.048.290	46.299.120.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.544.160.129)	(14.201.410.543)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.306.116.931	7.759.921.295
- Nguyên giá	228		10.637.756.591	10.637.756.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.331.639.660)	(2.877.835.296)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	2.757.968.109	2.904.533.685
1. Nguyên giá	231		5.274.649.746	5.274.649.746
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.516.681.637)	(2.370.116.061)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.309.733.941	27.387.684.940
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	21.309.733.941	27.387.684.940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	7.608.000.000	7.608.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.460.000.000	5.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.965.537.150	4.965.537.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.817.537.150)	(2.817.537.150)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.403.073.441	21.004.684.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	18.403.073.441	21.004.684.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		344.029.180.599	327.918.999.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		276.335.854.970	262.463.715.672
I. Nợ ngắn hạn	310		272.728.855.654	258.999.365.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	85.095.384.363	35.419.265.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	197.442.049	180.305.107
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.440.191.183	341.883.471
4. Phải trả người lao động	314		5.749.552.216	3.545.983.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	622.147.445	721.255.629
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.036.350.350	6.151.425.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	175.900.000.000	212.000.330.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		687.788.048	638.916.765
II. Nợ dài hạn	330		3.606.999.316	3.464.350.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.916.441.316	869.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	1.690.558.000	2.595.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		67.693.325.629	65.455.284.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	67.693.325.629	65.455.284.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.899.990.000	60.899.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.899.990.000	60.899.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.247.725.953	999.054.671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.545.609.675	3.556.239.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.556.239.422	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.989.370.253	3.556.239.422
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		344.029.180.599	327.918.999.765

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	2.279.739.806.928	1.910.596.261.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.279.739.806.928	1.910.596.261.240
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	2.155.932.325.734	1.808.530.024.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		123.807.481.194	102.066.237.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	16.351.092	18.239.070
7. Chi phí tài chính	22	5.22	12.901.126.262	12.658.666.734
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.682.115.898	10.525.019.502
8. Chi phí bán hàng	25		64.380.752.368	50.744.523.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.723.759.883	31.177.723.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		7.818.193.773	7.503.562.414
11. Thu nhập khác	31	5.23	644.940.017	1.029.806.142
12. Chi phí khác	32	5.23	788.210.950	1.747.727.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(143.270.933)	(717.921.775)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.674.922.840	6.785.640.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.293.210.022	1.054.606.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.381.712.818	5.731.034.091

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.674.922.840	6.785.640.639
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.943.119.526	4.864.127.600
- Các khoản dự phòng	03	-	1.180.500.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.351.092)	(18.239.070)
- Chi phí lãi vay	06	11.682.115.898	10.525.019.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.283.807.172	23.337.048.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.057.913.421)	(28.588.447.920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.157.767.336)	(900.046.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	46.241.969.970	(36.615.686.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.524.346.184)	(5.518.216.097)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.449.100.936)	(10.222.937.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.988.710.961	(1.242.191.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.325.360.227	(59.750.477.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.479.030.420)	(22.643.544.345)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(900.000.000)	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.351.092	18.239.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.362.679.328)	(23.625.305.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	39.899.990.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	889.400.000.000	852.500.330.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(914.404.792.000)	(783.204.792.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.453.900.000)	(13.963.813.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.458.692.000)	95.231.714.932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.496.011.101)	11.855.932.374
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.583.540.592	14.727.608.218
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.087.529.491	26.583.540.592

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/07/2018.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, (viết tắt là HFC., CORP).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.899.990.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Sở hữu vốn tại 31/12/2018:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp đến	Tỷ lệ %
		31/12/2018 (VND)	sở hữu
Công ty Xăng dầu Khu vực I	897.750	8.977.500.000	14,7%
Ông Nguyễn Trọng Hậu	563.481	5.634.810.000	9,3%
Các cổ đông khác	4.628.768	46.287.680.000	76,0%
Cộng:	6.089.999	60.899.990.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa
 - + Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty (Tiếp theo)**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết:

- Khách sạn;
- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
- Hoạt động của các cơ sở thể thao
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
- Hoạt động thể thao khác
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: kinh doanh xăng dầu nhiên liệu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Hình thức kế toán	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	Hạch toán phụ thuộc	
Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Vận chuyển xăng dầu	89,20%	89,20%
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Kinh doanh ăn uống	100,00%	100,00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	05
Quyền sử dụng đất	50

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý hệ thống được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ là 01 năm và 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Chi phí lãi vay, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty liên kết của Tổng Công ty Vận tải Hà Nội, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh kinh doanh xăng dầu và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	9.834.588.873	8.949.444.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.252.940.618	17.634.095.959
Tổng	21.087.529.491	26.583.540.592

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	18.840.280.237	17.031.233.116
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	7.934.536.084	4.235.779.731
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	4.256.342.542	7.225.616.688
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	7.351.820.494	6.588.580.678
Công ty CP xe khách Hà Nội	7.459.672.240	6.148.851.310
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	8.592.978.897	10.889.624.766
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia	4.130.670.609	4.200.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An	2.016.414.100	2.047.899.126
Công ty CP Thương mại Việt Nga	2.624.366.985	2.659.317.605
Phải thu các khách hàng khác	128.785.978.826	117.514.180.258
Tổng	191.993.061.014	178.541.753.887
Trong đó: Phải thu khách hàng là các biên liên quan	7.459.672.240	6.148.851.310
Công ty CP Xe khách Hà Nội	7.459.672.240	6.148.851.310

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Mỹ Anh	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	912.395.440
Công ty CP ĐTXD và TM Công Năng	-	700.000.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng 116	1.950.000.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Huy Hải Phòng	1.800.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.450.971.510	871.015.274
Tổng	5.600.971.510	2.883.410.714

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	4.983.733.306	2.501.101.841
Phải thu khác	2.170.729.002	1.554.211.041
Tổng	7.154.462.308	4.055.312.882

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	95.416.400	84.257.400
Công cụ, dụng cụ	1.474.690.401	1.943.764.087
Hàng hóa	12.771.967.962	11.156.285.940
Tổng	14.342.074.763	13.184.307.427

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	975.300.930	1.898.036.075
Chi phí công cụ, dụng cụ	975.300.930	1.698.036.087
Chi phí thuê đất trạm cấp Yên Phong - Thái Nguyên	-	199.999.988
b) Dài hạn	18.403.073.441	21.004.684.480
Chi phí thuê tài sản gắn liền trên đất tại cửa hàng Cầu Cẩm, Nghệ An và các chi phí khác	1.839.582.810	3.261.818.160
Chi phí sửa chữa các cửa hàng và công cụ, dụng cụ	6.098.820.113	5.250.514.197
Chi phí thuê tại các cửa hàng xăng dầu Thái Nguyên	189.046.789	1.753.997.662
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	10.275.623.729	10.738.354.461
Tổng	19.378.374.371	22.902.720.555

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2018	23.984.659.773	13.323.205.812	5.769.138.182	3.222.116.636	46.299.120.403
- Mua sắm, đầu tư XD CB	11.463.424.613	3.961.536.000	-	510.967.274	15.935.927.887
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	35.448.084.386	17.284.741.812	5.769.138.182	3.733.083.910	62.235.048.290
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2018	5.038.563.468	5.069.436.622	2.631.266.635	1.462.143.818	14.201.410.543
- Khấu hao trong năm	1.872.991.484	2.039.696.017	901.523.029	528.539.057	5.342.749.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	6.911.554.952	7.109.132.639	3.532.789.664	1.990.682.875	19.544.160.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2018	18.946.096.305	8.253.769.190	3.137.871.547	1.759.972.818	32.097.709.860
Số dư ngày 31/12/2018	28.536.529.434	10.175.609.173	2.236.348.518	1.742.401.035	42.690.888.161

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2018	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2018	1.794.930.591	1.041.864.705	41.040.000	2.877.835.296
- Khấu hao trong năm	179.508.000	264.036.364	10.260.000	453.804.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	1.974.438.591	1.305.901.069	51.300.000	3.331.639.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2018	7.180.642.000	569.019.295	10.260.000	7.759.921.295
Số dư ngày 31/12/2018	7.001.134.000	304.982.931	-	7.306.116.931

Quyền sử dụng đất gồm:

Đất tại số 7 phố Dã Tượng, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 112 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 28/01/2008, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Cửa hàng kinh doanh và Văn phòng cho thuê (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội

Đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 72,7 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 11/12/2007, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Văn phòng kết hợp dịch vụ (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ	5.274.649.746	-	-	5.274.649.746
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	666.654.200	-	-	666.654.200
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	2.139.473.836	-	-	2.139.473.836
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.370.116.061	146.565.576	-	2.516.681.637
Văn phòng No 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	581.303.265	28.450.308	-	609.753.573
VP 456 Trần Khát Chân	820.524.201	70.571.400	-	891.095.601
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	237.719.340	47.543.868	-	285.263.208
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2.904.533.685	-	-	2.757.968.109
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	85.350.935	-	-	56.900.627
VP 456 Trần Khát Chân	917.428.254	-	-	846.856.854
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	1.901.754.496	-	-	1.854.210.628
Quầy Kios	-	-	-	-

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cửa hàng XD Mai Dịch 1	-	5.448.884.522
Cửa hàng XD Mai Dịch 2	-	1.819.621.679
Dự án 63 Tô Hiến Thành	1.248.576.767	-
Dự án Dã Tượng	10.033.832.215	9.928.553.522
Dự án số 1 Đông Tác	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên	646.986.042	646.986.042
Dự án 17 Hồng Mai	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Tam Hiệp	-	49.108.459
Cửa hàng XD Đồng Tháp, Đan Phượng, HN	6.360.757.582	1.012.071.182
Trạm dầu Đèn Lừ II	-	713.462.877
VP Xí nghiệp bán lẻ số 2	-	2.203.024.955
Dự án 438 Trần Khát Chân	576.859.364	-
Dự án khác	1.683.671.986	4.806.921.717
Tổng:	21.309.733.941	27.387.684.940

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.460.000.000	4.460.000.000	5.460.000.000	4.460.000.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	4.460.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	4.965.537.150	3.148.000.000	4.965.537.150	3.148.000.000
Công ty CP Xe khách Hà Nội (Mã CXH - Sàn UpCOM)	4.965.537.150	3.148.000.000	4.965.537.150	3.148.000.000
Tổng:	10.425.537.150	7.608.000.000	10.425.537.150	7.608.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại 31/12/2018 như sau:

Công ty con	Trụ sở hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Tầng F3 - Tòa nhà 187 Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	89,20%	Vận chuyển xăng dầu
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Số 7 Dã Tượng, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	100%	Dịch vụ ăn uống
Công ty liên kết	Trụ sở hoạt động chính	Vốn điều lệ (Cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xe khách Hà Nội (Mã CXH - Sàn UpCOM)	Gác 2, Bến xe Gia Lâm, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	393.500	24,0%	Vận tải liên tỉnh, xe buýt, khai thác điểm đỗ xe

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	84.926.540.697	84.926.540.697	33.918.251.417	33.918.251.417
Công ty Xăng dầu KVI	40.417.657.509	40.417.657.509	24.944.078.039	24.944.078.039
Công ty CP Kho vận và DV Thương mại	-	-	996.525.200	996.525.200
Công ty TNHH MTV KDTM Xăng dầu Mípec	2.999.242.330	2.999.242.330	2.064.789.040	2.064.789.040
Công Ty TNHH Hải Linh	25.934.973.574	25.934.973.574	-	-
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	4.345.535.747	4.345.535.747	636.931.935	636.931.935
Phải trả các đối tượng khác	11.229.131.537	11.229.131.537	5.275.927.203	5.275.927.203
Phải trả các bên liên quan	168.843.666	168.843.666	1.501.014.462	1.501.014.462
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	129.038.516	129.038.516	1.478.806.862	1.478.806.862
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	39.805.150	39.805.150	22.207.600	22.207.600
Tổng	85.095.384.363	85.095.384.363	35.419.265.879	35.419.265.879

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng và vận tải Nhuận Hiền	-	50.000.000
Bệnh viện Phổi Hà Nội	20.010.860	-
Doanh nghiệp tư nhân Phương Anh	26.939.906	26.939.906
Các đối tượng khác	150.491.283	103.365.201
Tổng	197.442.049	180.305.107

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	Thuế giá trị gia tăng	306.760.429	7.399.870.806	6.642.975.748
Thuế TNDN	35.033.714	2.293.210.022	1.988.710.961	339.532.775
Thuế thu nhập cá nhân	89.328	739.376.328	702.462.735	37.002.921
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.736.304.367	4.736.304.367	-
Thuế khác	-	25.000.000	25.000.000	-
Tổng	341.883.471	15.193.761.523	14.095.453.811	1.440.191.183

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	236.721.812	302.082.304
Chi phí phải trả khác	385.425.633	419.173.325
Tổng	622.147.445	721.255.629

5.16 Các khoản phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả, phải nộp ngắn hạn	3.036.350.350	6.151.425.072
Kinh phí công đoàn	143.855.372	24.191.690
Bảo hiểm xã hội	743.587	2.777.928
Bảo hiểm y tế	125.860	486.917
Bảo hiểm thất nghiệp	74.911	234.467
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.891.550.620	6.123.734.070
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (*)</i>	<i>1.645.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty CP Tư vấn & ĐTXD 89</i>	<i>-</i>	<i>3.288.900.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>910.085.420</i>	<i>623.368.870</i>
Phải trả, phải nộp dài hạn	1.916.441.316	869.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.916.441.316	869.000.000
Tổng	4.952.791.666	7.020.425.072

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C).

Nội dung hợp tác: Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu trên diện tích đất 1.730m² tại Dự án xây dựng bến đỗ xe kết hợp điểm trung chuyển xe buýt Yên Viên - Gia Lâm để kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm theo đăng ký kinh doanh của Bên B, thời hạn hợp tác theo Hợp đồng: 10 năm. Tổng giá trị đầu tư: 8.066.000.000 đồng, trong đó: Bên A góp 28%, Bên B góp 51% và Bên C góp 21%.

Bên B chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành kinh doanh cửa hàng; thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của cửa hàng và phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã trừ đi các chi phí hợp lý, hợp lệ, hoàn trả vốn vay ngân hàng (nếu có) và nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định (không gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp). Toàn bộ chi phí tiền thuê đất và các chi phí sử dụng đất đối với phần diện tích đất của cửa hàng do bên B chi trả và được tính vào chi phí kinh doanh của cửa hàng xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	175.900.000.000	175.900.000.000	212.000.330.000	212.000.330.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	86.000.000.000	86.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm (2)	55.000.000.000	55.000.000.000	58.000.330.000	58.000.330.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	28.000.000.000	28.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	6.900.000.000	6.900.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn	1.690.558.000	1.690.558.000	2.595.350.000	2.595.350.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	157.200.000	157.200.000	262.000.000	262.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm	1.533.358.000	1.533.358.000	2.333.350.000	2.333.350.000
Tổng	177.590.558.000	177.590.558.000	214.595.680.000	214.595.680.000

- (1) Khoản vay theo HĐTD số 67/2015-HĐTDHM/NHCT122-XDCDHN ngày 20/07/2015, hạn mức vay 80 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu.
- (2) Khoản vay theo HĐTD số 01/2015/4818668/HĐTDHMNH ngày 27/05/2015, hạn mức vay 10 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 7 Dã Tượng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 9697.15.002.1486666.TD, Hạn mức: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 03 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm xăng, dầu. Lãi suất được xác định trên từng lần giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ.
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 3883.15.02.1486666.TD ngày 15/04/2015, số tiền vay: 603.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a) Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	21.000.000.000	11.887.067.102	12.272.973.537	45.160.040.639
Lợi nhuận sau thuế	-	-	5.731.034.091	5.731.034.091
Tăng trong năm	39.899.990.000	241.977.569	-	40.141.967.569
Trả lại liên doanh liên kết	-	-	(3.589.813.668)	(3.589.813.668)
Chia cổ tức	-	-	(3.653.999.400)	(3.653.999.400)
Trích lập quỹ	-	-	(483.955.138)	(483.955.138)
Giảm khác	-	(11.129.990.000)	(6.720.000.000)	(17.849.990.000)
Số dư tại 31/12/2017	60.899.990.000	999.054.671	3.556.239.422	65.455.284.093
Lợi nhuận sau thuế	-	-	5.381.712.818	5.381.712.818
Tăng khác trong năm	-	248.671.282	-	248.671.282
Trả lại liên doanh liên kết	-	-	(1.935.000.000)	(1.935.000.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	(497.342.564)	(497.342.564)
Giảm khác CN HP	-	-	(960.000.001)	(960.000.001)
Số dư tại 31/12/2018	60.899.990.000	1.247.725.953	5.545.609.675	67.693.325.629

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 21/NQ/HFC-HĐQT ngày 06/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực I	8.977.500.000	8.977.500.000
Ông Nguyễn Trọng Hậu	5.634.810.000	5.634.810.000
Các cổ đông khác	46.287.680.000	46.287.680.000
Tổng	60.899.990.000	60.899.990.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	60.899.990.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	39.899.990.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	60.899.990.000	60.899.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.895.000.001	13.963.813.068

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.089.999	6.089.999
Cổ phiếu phổ thông	6.089.999	6.089.999
Cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.</i>		

e) Báo cáo tiến độ sử dụng vốn

Căn cứ theo Biên bản và Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên số 001/NQ- ĐHCĐ ngày 23/04/2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 21.000.000.000 đồng lên 60.899.990.000 đồng.

Căn cứ vào tình hình thực tế đầu tư, số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 21.000.000.000 đồng lên 60.899.990.000 đồng, Công ty đã sử dụng vốn đến 31/12/2018 như sau:

	Kế hoạch	Vốn đã sử dụng
Nội dung	VND	đến 31/12/2018
		VND
Dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu Tam Hiệp, diện tích 4.100m ²	7.094.000.000	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng
Đầu tư cửa hàng xăng dầu tại xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Hà Nội, diện tích 3.300m ² (*)	14.956.000.000	6.360.757.582
Tổng	22.050.000.000	6.360.757.582

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	2.276.837.443.287	1.907.282.079.424
Doanh thu cho thuê cửa hàng, ki ốt	2.902.363.641	3.314.181.816
Tổng	2.279.739.806.928	1.910.596.261.240

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán xăng dầu	2.153.836.929.720	1.806.934.483.474
Giá vốn cho thuê cửa hàng, ki ốt	2.095.396.014	1.595.540.578
Tổng	2.155.932.325.734	1.808.530.024.052

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	16.351.092	18.239.070
Tổng	16.351.092	18.239.070

5.22 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi vay	11.682.115.898	10.525.019.502
Phí bảo lãnh	1.219.010.364	953.147.232
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	1.180.500.000
Tổng	12.901.126.262	12.658.666.734

5.23 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác	644.940.017	1.029.806.142
Nhượng lại cửa hàng kinh doanh	-	480.000.000
Hoàn nhập chi phí thuê đất		
Cho thuê xe ô tô	371.316.100	541.740.650
Thu nhập khác	273.623.917	8.065.492
Chi phí khác	788.210.950	1.747.727.917
Phạt theo biên bản thanh tra, kiểm tra	337.137.898	469.420.472
Giá trị còn lại cửa hàng kinh doanh	-	733.630.790
Chi phí khấu hao xe	352.283.283	497.847.423
Chi phí khác	98.789.769	46.829.232
Lợi nhuận khác	(143.270.933)	(717.921.775)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.674.922.840	6.785.640.639
Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	597.405.466	684.429.411
Điều chỉnh giảm (lãi liên danh liên kết)	3.074.833.000	3.589.813.669
Thu nhập chịu thuế	5.197.495.307	3.880.256.381
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.039.499.061	776.051.276
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định của cơ quan thuế	1.253.710.961	278.555.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.293.210.022	1.054.606.548

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.985.681.201	2.174.437.080
Chi phí nhân công	39.641.739.697	29.848.561.096
Khấu hao tài sản cố định	6.954.017.452	4.982.242.868
Thuế, phí và lệ phí	309.438.512	156.460.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.067.923.215	20.814.890.877
Chi phí khác bằng tiền	28.746.451.338	24.769.575.925
Tổng	96.705.251.415	82.746.168.121

6 THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lương, thù lao	2.744.017.223	1.684.973.804

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Vận chuyển xăng, dầu	18.112.608.554	12.971.761.649
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Dịch vụ ăn uống	969.660.008	862.194.944
Bán hàng, cung cấp dịch vụ				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Xăng dầu	5.448.234.555	5.045.852.643
		Thuê xe ô tô	371.316.500	541.740.650
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Xăng dầu	20.967.111.903	-
Hoạt động khác				
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Vay	900.000.000	1.900.000.000

c) Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Xăng dầu	15.604.498	-
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Cho vay	2.800.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Xăng dầu	7.459.672.240	6.148.851.310

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Cước vận chuyển	463.251.016	1.478.806.862
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Dịch vụ ăn uống	39.805.150	22.207.600

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.087.529.491	26.583.540.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.147.523.322	182.597.066.769
Đầu tư tài chính dài hạn	7.608.000.000	7.608.000.000
Tổng	227.843.052.813	216.788.607.361
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	177.590.558.000	214.595.680.000
Phải trả người bán và phải trả khác	90.048.176.029	41.570.690.951
Chi phí phải trả	622.147.445	721.255.629
Tổng	268.260.881.474	256.887.626.580

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ một số nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Cộng
	VND	VND	
Các khoản đi vay	175.900.000.000	1.690.558.000	177.590.558.000
Phải trả người bán và phải trả khác	88.131.734.713	1.916.441.316	90.048.176.029
Chi phí phải trả	622.147.445	-	622.147.445
Tại 01/01/2018	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Các khoản đi vay	212.000.330.000	2.595.350.000	214.595.680.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.570.690.951	869.000.000	42.439.690.951
Chi phí phải trả	721.255.629	-	721.255.629

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Cộng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.087.529.491	-	21.087.529.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.147.523.322	-	199.147.523.322
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.608.000.000	7.608.000.000
Tại 01/01/2018	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.583.540.592	-	26.583.540.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.597.066.769	-	182.597.066.769
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.608.000.000	7.608.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu

